TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:29/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 21/07/2021
Về việc: " Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính và ông Vũ Xuân Dự

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 07 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2021/TLST – HNGĐ ngày 19 tháng 04 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2021/QĐXXST – DS ngày 15 tháng 06 năm 2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 22/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn T – sinh năm 1991; vắng mặt.

Nơi ĐKHKTT và trú tại: Xóm 13, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Chị Trần Thị T1 – sinh năm 1994; vắng mặt.

Nơi ĐKHKTT : Xóm 13, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Hiện đang tạm trú tại: Xóm 12, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày: Anh và chị Trần Thị T1 đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn vào ngày 12 tháng 10 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về sống cùng mẹ đẻ của anh được khoảng 6, 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do chị T1 có quan hệ không lành mạnh với người đàn ông khác, anh đã nhiều lần khuyên bảo chị T1 nhưng chị T1 không nghe mà còn có thái độ coi thường và thách thức thậm trí là xúc phạm anh nên thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhưng không thể cải thiện được mà mâu thuẫn ngày càng nặng nề hơn. Từ tháng 6 năm 2020 đến nay anh và chị T1 sống ly thân mỗi người một nơi và không quan tâm đến cuộc sống của

nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn anh chị không có khả năng về đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Trần Thị T1.

Về con chung: Anh và chị T1 có hai con chung cháu Trần Huyền M sinh ngày 21 tháng 02 năm 2013 và cháu Trần Huyền T2 sinh ngày 13 tháng 04 năm 2017. Hiện các cháu đang ở cùng với anh T. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai anh đề nghị được nuôi cả hai con chung cháu Trần Huyền M và cháu Trần Huyền T2 và không yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung. Tại biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ anh đề nghị được nuôi dưỡng cháu Trần Huyền M nhất trí để chị T1 chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trần Huyền T2. Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các con và có quyền đi lại thăm nom con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh và chị T1 tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, công nợ chung không có nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong bản tự khai bị đơn chị Trần Thị T1 trình bày: Chị và anh Trần Văn T kết hôn hợp pháp và đăng ký kết hôn năm 2012 tại UBND xã A, huyện K. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về sinh sống cùng với mẹ đẻ anh Thái được khoảng 9 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do tính tình không hợp, trong cuộc sống luôn bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi chửi nhau. Việc vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhưng không có kết quả. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên từ tháng 7 năm 2020 đến nay chị và anh T sống ly thân mỗi người một nơi không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng về đoàn tụ nên nay anh T có đơn xin ly hôn chị nhất trí và không có ý kiến gì.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung cháu Trần Huyền M sinh ngày 21 tháng 02 năm 2013 và cháu Trần Huyền T2 sinh ngày 13 tháng 04 năm 2017. Hiện nay các cháu đang ở cùng với anh T. Nay ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu Trần Huyền M sinh ngày 21 tháng 02 năm 2013 cho anh T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu Trần Huyền T2 sinh ngày 13 tháng 04 năm 2017 cho chị chăm sóc nuôi dưỡng và hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh T tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, công nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai của cháu Trần Huyền M thì nguyện vọng cháu muốn ở với anh T để ổn định việc học tập và sinh hoạt của cháu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử , Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy đị nh của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn hấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự . Bị đơn chấp hành và thực hiện tương đối đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết v ụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều

Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Trần Huyền M sinh ngày 21 tháng 02 năm 2013 cho anh T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giao Trần Huyền T2 sinh ngày 13 tháng 04 năm 2017 cho chị T1 chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Anh Trần Văn T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn T có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với chị Trần Thị T1 có nơi cư trú tại: Xóm 12, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là chị Trần Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 có Đăng ký kết hôn ngày ngày 12 tháng 10 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng mẹ đẻ anh T, quá trình chung sống do vợ chồng nghi ngờ nhau về vấn đề tình cảm và luôn bất đồng quan điểm nên đã phát sinh mâu thuẫn, mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả gì. Cả anh T và chị T1 đều xác anh chị đã sống ly thân nhau gần hai năm nay và không quan tâm đến cuộc sống của nhau, cả hai anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và cũng không có khả năng về đoàn tụ. Anh T có đơn xin ly hôn chị T1 cũng nhất trí ly hôn.

Quá trình làm việc tại Tòa án chị T1 đã có mặt, tuy nhiên đến giai đoạn Tòa án tiến hành các thủ tục tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải thì chị T1 đã không có mặt và bỏ mặc việc Tòa án giải quyết vụ án.

Mặt khác căn cứ vào biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã A xác định anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 có đăng ký kết hôn năm 2012 tại UBND xã A. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng mẹ đẻ anh T. Quá trình sinh sống tại địa phương một thời gian thì anh chị phát sinh mâu thuẫn. Chính quyền không nắm được nguyên nhân do đâu anh chị mâu thuẫn vì chính quyền không nhận được bất kỳ đơn thư hay báo cáo gì về việc anh chị mâu thuẫn và cần được hòa giải. Nhưng từ năm 2020 đến nay thì chị T1 đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống không quay về chung sống cùng anh T nữa. Nay anh T xin ly hôn chị T1 đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Từ những tài liệu chứng cứ nêu trên thể hiện anh T và chị T1 đã có thời gian sống ly thân hơn một năm nay cả hai đều thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn và không thể về đoàn tụ được nên nhất trí ly hôn. Điều đó chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa anh Thái và chị Thủy đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Anh T và chị T1 có hai con chung cháu Trần Huyền M sinh ngày 21 tháng 02 năm 2013 và cháu Trần Huyền T2 sinh ngày 13 tháng 04 năm 2017, các cháu đang ở cùng với anh T. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai anh T cũng có nguyện vọng nuôi cả hai cháu M và T2 nhưng tại Phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ anh T đã thay đổi về vấn đề nuôi con sau khi ly hôn. Anh T nhất trí nhường quyền nuôi cháu T cho chị T1. Chị T1 cũng có nguyện vọng được nuôi cháu T2. Qua nghe nguyện vọng các cháu M thì nguyện vọng cháu muốn ở với bố để ổn định việc học tập và sinh hoạt của cháu. Xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của các con căn cứ điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án thấy cần giao cháu Trần Huyền M cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Trần Huyền T2 cho chị T1 chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện nuôi dưỡng của các bên đương sự và đảm bảo quyền lợi của các con sau khi ly hôn.

Vấn đề cấp dưỡng đối với các con do các bên đương sự không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nên vấn đề cấp dưỡng không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp , quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Trần Thị T1 được ly hôn

2/ Về con chung: Giao cháu Trần Huyền M sinh ngày 21 tháng 02 năm 2013 cho anh Trần Văn T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu Trần Huyền T2 sinh ngày 13 tháng 04 năm 2017 cho chị Trần Thị T1 chăm sóc nuôi dưỡng. Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống.

Hai bên không phải cấp dưỡng đối với con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3/ Về án phí: Anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002569 ngày 19 tháng 04 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- UBND xã A, huyện K;
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Khanh